

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG

Số: 3864 /EVNCPC-TCKT  
V/v công bố thông tin doanh nghiệp

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 05 năm 2022



Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Tổng công ty Điện lực miền Trung (EVNCPC) kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Báo cáo tài chính của công ty mẹ và hợp nhất toàn EVNCPC năm 2021 theo quy định.

Trân trọng./.

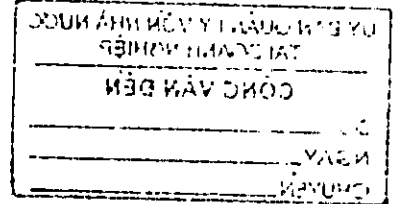
Nơi nhận: lưu 7ml

- Như trên;
- EVN (để b/c);
- HDTV EVNCPC (để b/c);
- KSVCT EVN tại EVNCPC;
- PTGD. Hồ Thăng Thu;
- Ban: TH, KH;
- Ban: TT (để công bố trên trang tin điện tử);
- Lưu: VP, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Tấn Cư



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 43



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Trương Thiết Hùng	Chủ tịch
Ông Ngô Tấn Cư	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh	Thành viên
Ông Trình Trung Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Tấn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thăng Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Cẩm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2021)
Ông Phạm Sỹ Hùng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 9 năm 2021)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKTK ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Tân Cư  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 5 năm 2022

Số: 1222 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 5 năm 2022, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.



**Hoàng Lan Hương**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
 kiểm toán số 0898-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 5 năm 2022  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Tiến Quốc**  
 Kiểm toán viên,  
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
 kiểm toán số 3008-2019-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.069.245.046.010</b>	<b>9.410.036.218.581</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	669.460.574.383	1.229.724.550.680
1. Tiền	111		273.460.574.383	529.724.550.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		396.000.000.000	700.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.190.000.000.000	1.630.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.190.000.000.000	1.630.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.218.629.606.008	5.167.091.389.346
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	475.402.183.478	530.613.096.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.446.470.824.301	4.307.164.973.207
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2.615.517.174	9.650.459.313
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	296.645.784.272	323.061.985.296
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.504.703.217)	(3.455.396.570)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	56.271.966
IV. Hàng tồn kho	140	11	653.167.197.997	780.143.983.106
1. Hàng tồn kho	141		653.196.094.564	780.329.633.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.896.567)	(185.650.643)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		337.987.667.622	603.076.295.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	8.492.055.821	2.305.958.912
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		305.230.555.883	587.399.366.444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	24.265.055.918	13.370.970.093
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.984.221.083.977</b>	<b>21.707.812.376.831</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		393.230.422.019	379.162.983.601
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	31.994.173.543	35.055.147.033
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	361.236.248.476	344.107.836.568
II. Tài sản cố định	220		17.479.736.458.472	17.265.565.895.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	17.304.382.503.365	17.097.029.248.362
- Nguyên giá	222		48.144.547.802.238	44.943.436.734.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.840.165.298.873)	(27.846.407.486.304)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	175.353.955.107	168.536.646.699
- Nguyên giá	228		383.512.228.537	329.052.682.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.158.273.430)	(160.516.035.977)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.599.728.687.958	1.718.252.015.719
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.599.728.687.958	1.718.252.015.719
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17	2.198.391.335.915	2.189.832.465.403
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.509.724.563.915	1.509.265.693.403
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		620.766.772.000	620.766.772.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.900.000.000	59.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		313.134.179.613	154.999.017.047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	313.134.179.613	154.999.017.047
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>31.053.466.129.987</b>	<b>31.117.848.595.412</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.308.821.790.446</b>	<b>21.213.501.224.997</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.113.473.630.350</b>	<b>7.298.781.637.682</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.194.313.529.378	2.130.132.583.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	125.400.856.796	592.745.220.106
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	60.498.354.755	121.571.603.900
4. Phải trả người lao động	314		884.144.169.883	930.953.792.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	382.918.783.763	251.057.865.452
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.864.297.604	7.885.015.347
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	523.637.825.946	823.350.528.327
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.045.045.161.848	1.698.739.410.569
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.934.323.433	11.325.303.422
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	881.716.326.944	731.020.314.518
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.195.348.160.096</b>	<b>13.914.719.587.315</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12.814.871	23.329.996
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	448.367.133.788	703.227.779.508
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	12.703.764.224.722	13.162.696.575.461
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		15.290.776	29.680.526
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		43.188.695.939	48.742.221.824
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.744.644.339.541</b>	<b>9.904.347.370.415</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>10.744.550.442.758</b>	<b>9.904.253.473.632</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	8.539.043.476.163	8.539.074.928.816
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	780.157.085.988	293.254.395.274
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	646.165.888.003	517.826.310.361
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	-	(377.273.641)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	(377.273.641)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	29	779.183.992.604	554.475.112.822
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>93.896.783</b>	<b>93.896.783</b>
1. Nguồn kinh phí	431		83.088.431	83.088.431
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		10.808.352	10.808.352
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>31.053.466.129.987</b>	<b>31.117.848.595.412</b>



Lê Thị Hồng Khánh  
Người lập biểu



Nguyễn Thành Sơn  
Kế toán trưởng



Ngô Tấn Cư  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 5 năm 2022


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

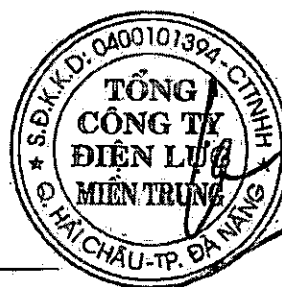
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	36.681.671.409.438	34.206.972.576.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	36.681.671.409.438	34.206.972.576.910
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	34.284.185.534.059	31.292.592.739.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.397.485.875.379	2.914.379.837.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	496.981.511.434	132.562.687.687
7. Chi phí tài chính	22	34	756.710.046.656	928.259.683.957
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		753.154.690.759	796.750.546.473
8. Chi phí bán hàng	25	35	368.197.594.548	574.384.071.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	909.126.895.783	889.510.658.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		860.432.849.826	654.788.110.751
11. Thu nhập khác	31		49.020.324.417	170.136.000.023
12. Chi phí khác	32		14.962.517.742	12.367.045.207
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34.057.806.675	157.768.954.816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		894.490.656.501	812.557.065.567
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	146.756.007.265	140.898.317.524
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		747.734.649.236	671.658.748.043

  
Lê Thị Hồng Khánh  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thành Sơn  
Kế toán trưởng



  
Ngô Tấn Cư  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 5 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>894.490.656.501</b>	<b>812.557.065.567</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.260.490.327.384	3.196.215.707.376
Các khoản dự phòng	03	(1.159.892.224)	(2.025.633.953)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(194.381.656.048)	125.189.078.233
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(305.188.543.016)	(253.587.078.416)
Chi phí lãi vay	06	753.154.690.759	796.750.546.473
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	65.000.000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>4.407.405.583.356</b>	<b>4.675.164.685.280</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	191.941.458.925	(2.794.714.877.896)
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.509.544.337	51.059.995.123
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	309.653.343.254	516.211.283.806
Thay đổi chi phí trả trước	12	(164.321.259.475)	350.642.220.011
Tiền lãi vay đã trả	14	(753.054.919.888)	(794.490.282.918)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(213.315.043.757)	(95.990.050.226)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	224.873.879.782	279.655.236.968
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(366.071.016.791)	(361.195.655.263)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.649.621.569.743</b>	<b>1.826.342.554.885</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.968.796.198.521)	(3.652.933.734.921)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.688.143.604	9.446.931.631
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.430.000.000.000)	(3.396.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.880.490.232.704	3.656.783.127.519
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(8.100.000.000)	(7.500.000.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	286.252.618.469	224.786.310.860
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.221.465.203.744)</b>	<b>(3.165.417.364.911)</b>

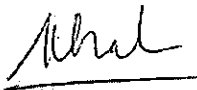
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.187.337.910.199	2.629.605.161.394
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.154.148.242.858)	(1.615.832.849.203)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.750.311.213)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>11.439.356.128</b>	<b>1.013.772.312.191</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(560.404.277.873)</b>	<b>(325.302.497.835)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.229.724.550.680	1.555.027.048.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	140.301.576	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>669.460.574.383</b>	<b>1.229.724.550.680</b>



Lê Thị Hồng Khánh  
Người lập biểu



Nguyễn Thành Sơn  
Kế toán trưởng



Ngô Tấn Cư  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 5 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV - 2021**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do EVN sở hữu 100% vốn điều lệ

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Điện năng

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành các nhà máy điện diesel, thủy điện có công suất nhỏ, hệ thống lưới điện có cấp điện áp đến 110 kV, quản lý xây dựng các công trình nguồn, lưới điện, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật điện lực, viễn thông điện lực.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

- + Công ty Điện lực Quảng Bình
- + Công ty Điện lực Quảng Trị
- + Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế
- + Công ty Điện lực Quảng Nam
- + Công ty Điện lực Quảng Ngãi
- + Công ty Điện lực Bình Định
- + Công ty Điện lực Phú Yên
- + Công ty Điện lực Gia Lai
- + Công ty Điện lực Kon Tum
- + Công ty Điện lực Đắk Lắk
- + Công ty Điện lực Đắk Nông
- + Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Trung
- + Công ty Dịch vụ điện lực miền Trung
- + Ban QLDA Lưới điện miền Trung
- + Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung
- + Trung tâm Chăm sóc khách hàng Điện lực miền Trung
- + Trung tâm Sản xuất thiết bị đo điện tử Điện lực miền Trung
- + Công ty Tư vấn điện miền trung
- + Trường Cao đẳng Điện lực miền Trung

**- Danh sách các công ty con:**

- + Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng
- + Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung
- + Công ty CP Điện lực Khánh Hòa
- + Công ty CP Đầu tư Điện lực 3

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

- + Công ty CP Sông Ba
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Miền Trung

- + Công ty cổ phần thủy điện điện lực 3
- + Công ty cổ phần thủy điện Miền Trung
- + Công ty CP Thủy điện Định Bình

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty con:

Công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu sự kiểm soát của một đơn vị khác (gọi là công ty mẹ). Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (hoặc ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con, nhưng có thỏa thuận khác) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

d) Đầu tư vào công ty liên kết: theo Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân thời điểm

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Theo chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình

Theo chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình

Theo chuẩn mực kế toán số 06 - Thuế tài sản

Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính): Đường thẳng

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

#### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự việc đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ:

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh sau thuế; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 10. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### 11. Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành trên thu nhập chịu thuế.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.928.380.103	2.237.050.531
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	269.860.666.727	527.350.193.422
- Tiền đang chuyển	1.671.527.553	137.306.727
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	396.000.000.000	700.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>669.460.574.383</b>	<b>1.229.724.550.680</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác;	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.190.000.000.000	2.190.000.000.000	1.630.000.000.000	1.630.000.000.000		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-		
b1) Dài hạn	-	-	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-		
	-	-	-	-		
	-	-	-	-		
	-	-	-	-		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	1.582.932.701.511	-	1.582.932.701.511	1.509.265.693.403	-	1.509.265.693.403
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	620.766.772.000	-	620.766.772.000	620.766.772.000	-	620.766.772.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	67.900.000.000	-	67.900.000.000	59.800.000.000	-	59.800.000.000

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------	---------	---------



a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	475.402.183.478	530.613.096.134
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng cho nhân viên	6.066.701.363		15.195.633.547	
- Ký cược, ký quỹ;	20.988.780.152		29.064.371.172	
- Các khoản phải thu khác.	269.590.302.757		278.801.980.577	
<b>Cộng</b>	<b>296.645.784.272</b>	<b>-</b>	<b>323.061.985.296</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	8.911.479.953		2.769.459.100	
- Các khoản phải thu khác.	352.324.768.523		341.338.377.468	
<b>Cộng</b>	<b>361.236.248.476</b>	<b>-</b>	<b>344.107.836.568</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>657.882.032.748</b>	<b>-</b>	<b>667.169.821.864</b>	<b>-</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;			56.271.966	
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56.271.966</b>	<b>-</b>

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.832.581.417	2.327.878.200		5.506.807.947	2.051.411.377	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;			-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	570.829.615.454	(28.896.567)	711.687.252.828	(185.650.643)
- Công cụ, dụng cụ;	7.201.798.629		8.676.532.857	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	69.014.845.292		55.170.003.645	
- Thành phẩm;	6.139.048.589		4.777.614.419	
- Hàng hóa;	10.786.600		18.230.000	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>653.196.094.564</b>	<b>(28.896.567)</b>	<b>780.329.633.749</b>	<b>(185.650.643)</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;		
- XDCB;	1.599.728.687.958	1.718.252.015.719
- Sửa chữa.		
<b>Cộng</b>	<b>1.599.728.687.958</b>	<b>1.718.252.015.719</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.957.429.945.405</b>	<b>15.004.811.170.232</b>	<b>27.286.582.708.419</b>	<b>681.537.172.554</b>	<b>13.075.738.056</b>	<b>44.943.436.734.666</b>
- Mua từ đầu năm		115.705.381.884	96.826.157.935	3.452.162.728		215.983.702.547
- Đầu tư XDCB hoàn thành	261.662.339.077	629.365.677.931	2.091.953.086.175	43.244.738.030	4.162.711.738	3.030.388.552.951
- Tăng khác	2.878.233.320	483.642.281.307	513.806.632.038	1.476.692.106		1.001.803.838.771
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	5.729.709.001	116.381.512.561	29.750.750.605	3.506.046.358	130.322.615	155.498.341.140
- Giảm khác	4.045.886.346	459.168.756.129	427.277.746.453	1.074.296.629		891.566.685.557

Số dư cuối kỳ	2.212.194.922.455	15.657.974.242.664	29.532.140.087.509	725.130.422.431	17.108.127.179	48.144.547.802.238
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	850.498.296.085	8.864.457.545.369	17.700.346.503.647	422.017.734.347	9.087.406.856	27.846.407.486.304
- Khấu hao và hao mòn từ đầu năm	79.606.352.703	1.072.225.936.880	1.964.072.170.795	103.320.963.306	1.512.613.204	3.220.738.036.888
- Tăng khác	373.701.847	290.999.797.830	114.841.194.453	160.720.282		406.375.414.412
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	5.581.731.410	115.255.985.039	29.255.574.157	3.506.046.358	130.322.615	153.729.659.579
- Giảm khác	1.165.669.903	312.186.948.263	166.119.547.145	153.813.841		479.625.979.152
Số dư cuối kỳ	923.730.949.322	9.800.240.346.777	19.583.884.747.593	521.839.557.736	10.469.697.445	30.840.165.298.873
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.106.931.649.320	6.140.353.624.863	9.586.236.204.772	259.519.438.207	3.988.331.200	17.097.029.248.362
- Tại ngày cuối kỳ	1.288.463.973.133	5.857.733.895.887	9.948.255.339.916	203.290.864.695	6.638.429.734	17.304.382.503.365
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	313.604.184.768	4.536.112.627.172	9.444.834.577.301	279.638.577.606	6.232.358.030	14.580.422.324.877
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;	3.889.040.723	26.429.583.403	4.423.734.806	1.451.021.707		36.193.380.639

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.317.464.676	56.412.760.688	223.277.394.584	33.333.653	20.011.729.075	329.052.682.676
- Mua từ đầu năm		9.856.598.531	29.625.808.755			39.482.407.286
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác			18.900.736.804			18.900.736.804
- Thanh lý, nhượng bán		50.238.905				50.238.905
- Giảm khác		2.988.842.819	884.516.505			3.873.359.324
Số dư cuối kỳ	29.317.464.676	63.230.277.495	270.919.423.638	33.333.653	20.011.729.075	383.512.228.537
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	764.177.739	12.132.881.751	139.355.157.932	33.333.653	8.230.484.902	160.516.035.977
- Khấu hao và hao mòn từ đầu năm	101.495.436	10.845.060.272	29.456.619.984		1.978.832.053	42.382.007.745
- Tăng khác			5.432.514.679			5.432.514.679
- Thanh lý, nhượng bán		50.238.905				50.238.905
- Giảm khác		122.046.066				122.046.066

Số dư Cuối kỳ	865.673.175	22.805.657.052	174.244.292.595	33.333.653	10.209.316.955	208.158.273.430
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	28.553.286.937	44.279.878.937	83.922.236.652	-	11.781.244.173	168.536.646.699
- Tại ngày cuối kỳ	28.451.791.501	40.424.620.443	96.675.131.043	-	9.802.412.120	175.353.955.107

11. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8.492.055.821	2.305.958.912
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	8.492.055.821	2.305.958.912
b) Dài hạn	313.134.179.613	154.999.017.047
- Thuế cơ sở hạ tầng	3.172.822.830	3.265.314.670
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	298.033.787.440	140.357.085.882
- Chi phí tiếp nhận lưới điện nông thôn	5.665.636.642	2.158.344.135
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	6.261.932.701	9.218.272.360
Cộng(a+b)	321.626.235.434	157.304.975.959

12. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng	-	-

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.045.045.161.848	2.045.045.161.848			1.698.739.410.569	1.698.739.410.569
b) Vay dài hạn	12.703.764.224.722	12.703.764.224.722			13.162.696.575.461	13.162.696.575.461
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	14.748.809.386.570	14.748.809.386.570			14.861.435.986.030	14.861.435.986.030

14. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	2.194.313.529.378	2.130.132.583.079
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

- các đối tượng khác		-	-
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		-	-

<b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp từ đầu năm</b>	<b>Số đã thực nộp từ đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>Phải nộp</b>	<b>121.571.603.900</b>	<b>519.729.739.277</b>	<b>580.802.988.422</b>	<b>60.498.354.755</b>
- Thuế GTGT	8.640.126.316	243.733.766.792	243.404.957.149	8.968.935.959
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.254.539.000	1.254.539.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.056.894.299	146.548.038.861	211.663.063.644	35.941.869.516
- Thuế thu nhập cá nhân	8.813.719.029	75.062.521.181	71.361.415.765	12.514.824.445
- Thuế tài Nguyên	306.264.223	17.158.361.145	14.943.842.058	2.520.783.310
- Thuế nhà đất và Tiền thuế đất	93.125.995	24.916.009.430	25.009.135.425	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại Thuế khác	1.983.190	435.025.600	436.554.600	454.190
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.659.490.848	10.621.477.268	12.729.480.781	551.487.335
<b>b) Phải thu</b>	<b>13.370.970.093</b>	<b>10.805.720.634</b>	<b>21.699.806.459</b>	<b>24.265.055.918</b>
- Thuế GTGT	1.128.495.017	791.908.273	200.000.000	536.586.744
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	1.147.128.050	207.968.404	1.651.980.113	2.591.139.759
- Thuế thu nhập cá nhân	11.067.411.286	9.778.141.553	13.123.593.816	14.412.863.549
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và Tiền thuế đất	27.702.404	27.702.404	6.724.232.530	6.724.232.530
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại Thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	233.336	-	-	233.336

<b>16. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>382.918.783.763</b>	<b>251.057.865.452</b>
- Lãi vay	70.212.644.820	- 70.112.873.949
- Các khoản Trích trước khác	312.706.138.943	180.944.991.503
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Lãi vay	-	-

- Khác		
--------	--	--

17. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	523.637.825.946	823.350.528.327
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1.368.234.391	2.514.627.368
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	33.540.279.820	39.149.648.830
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	488.729.311.735	781.686.252.129
b) Dài hạn	448.367.133.788	703.227.779.508
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.076.780.332	25.161.769.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	421.290.353.456	678.066.009.858
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-

Không có

18. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.864.297.604	7.885.015.347
- Doanh thu nhận trước;	6.864.297.604	7.885.015.347
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn	12.814.871	23.329.996
- Doanh thu nhận trước	12.814.871	23.329.996
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

19. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8.934.323.433	11.325.303.422
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	8.784.324.231	10.719.638.607
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	94.389.750	367.194.815
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	55.609.452	238.470.000

<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.290.776</b>	<b>29.680.526</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	15.290.776	29.680.526
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

## 20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>8.541.956.343.875</b>	-	-	<b>219.469.629.401</b>	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	268.920.178	-	-	73.784.765.873	-	
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác	3.150.335.237					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>8.539.074.928.816</b>	-	-	<b>293.254.395.274</b>	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	402.247.160			486.969.332.453		
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay	433.699.813					
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				66.641.739		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.539.043.476.163</b>	-	-	<b>780.157.085.988</b>	-	-
	<b>Quý đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>
A	7	8	9	10	11	12
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>331.950.391.434</b>			<b>(377.273.641)</b>	<b>276.097.495.112</b>	<b>9.369.096.586.181</b>
- Tăng vốn trong năm trước	185.875.918.927				278.377.617.710	538.307.222.688
- Lãi trong năm trước				671.658.748.043		671.658.748.043

- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước				671.658.748.043		671.658.748.043
- Giảm khác						3.150.335.237
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>517.826.310.361</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(377.273.641)</b>	<b>554.475.112.822</b>	<b>9.904.253.473.632</b>
- Tăng vốn trong năm nay	128.741.824.802				224.708.879.782	840.822.284.197
- Lãi trong năm nay				747.734.649.236		747.734.649.236
- Giảm vốn trong năm nay				747.357.375.595		747.791.075.408
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác	402.247.160			-	-	468.888.899
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>646.165.888.003</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>779.183.992.604</b>	<b>10.744.550.442.758</b>

21. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	93.896.783	93.896.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>	<b>36.681.671.409.438</b>	<b>34.206.972.576.910</b>
- Doanh thu bán hàng;	36.382.037.695.491	34.049.548.055.047
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	206.852.335.216	90.914.036.807
- Doanh thu hoạt động khác;	92.781.378.731	66.510.485.056
<b>Cộng</b>	<b>36.681.671.409.438</b>	<b>34.206.972.576.910</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
<b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.:</b>		

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
--	---	---



<b>Trong đó:</b>		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- hàng bán bị trả lại.		
<b>Cộng</b>		

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	34.075.449.829.108	31.159.982.395.319
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	143.991.481.810	96.913.694.516
- Giá vốn hoạt động khác	64.744.223.141	35.696.650.014
<b>Cộng</b>	<b>34.284.185.534.059</b>	<b>31.292.592.739.849</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	108.179.615.229	115.014.679.301
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	180.314.469.222	14.445.322.720
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	208.487.426.983	3.009.366.733
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- doanh thu hoạt động tài chính khác.		93.318.933
<b>Cộng</b>	<b>496.981.511.434</b>	<b>132.563.687.687</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Lãi tiền vay;	753.154.690.759	796.750.546.473
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3.555.355.897	131.509.137.484
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		

- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>756.710.046.656</b>	<b>928.259.683.957</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	18.534.008.875	7.995.830.009
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	8.031.044.597	19.707.699.234
- Thuê được giảm;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		116.269.612.400
- Các khoản khác.	22.333.803.803	26.162.858.380
	<b>49.020.324.417</b>	<b>170.136.000.023</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Các khoản khác.	14.962.517.742	12.367.045.207
<b>Cộng</b>	<b>14.962.517.742</b>	<b>12.367.045.207</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	909.126.895.783	889.510.658.361
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
<b>Cộng</b>	<b>909.126.895.783</b>	<b>889.510.658.361</b>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	368.197.594.548	574.384.071.679
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
<b>Cộng</b>	<b>368.197.594.548</b>	<b>574.384.071.679</b>

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	440.751.179.867	859.035.644.565

- Chi phí nhân công;	2.550.576.209.397	2.314.933.511.602
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.253.418.985.362	3.192.831.219.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	28.451.274.492.772	25.364.040.570.993
- Chi phí khác bằng tiền.	1.186.380.537.538	1.273.365.883.052
<b>Cộng</b>	<b>35.882.401.404.936</b>	<b>33.004.206.829.830</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với Tổng công ty, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	146.756.007.265	140.898.317.524
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>146.756.007.265</b>	<b>140.898.317.524</b>

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



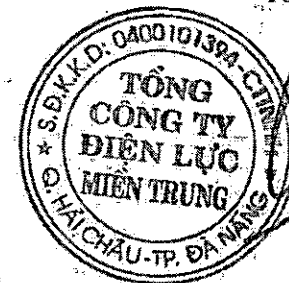
Lê Thị Hồng Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Tấn Cư

Số: 1229 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 5 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

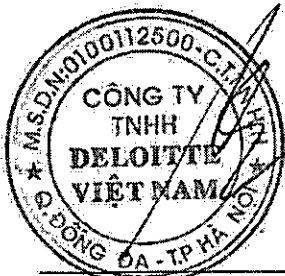
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKTKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.



**Hoàng Lan Hương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0898-2018-001-1

**Nguyễn Tiến Quốc**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3008-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 5 năm 2022  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.201.309.909.959</b>	<b>10.341.720.337.671</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>876.300.007.746</b>	<b>1.568.656.864.924</b>
1. Tiền	111		292.947.465.111	556.638.280.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		583.352.542.635	1.012.018.584.460
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.988.116.817.460</b>	<b>2.050.407.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.988.116.817.460	2.050.407.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.115.035.539.151</b>	<b>5.166.113.528.536</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	393.464.086.650	617.185.112.667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.519.880.531.852	4.342.039.104.546
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	211.730.337.850	222.224.776.956
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.384.107.777)	(15.393.164.108)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		344.690.576	57.698.475
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>853.137.876.491</b>	<b>942.595.379.928</b>
1. Hàng tồn kho	141		853.166.773.058	942.781.030.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.896.567)	(185.650.643)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>368.719.669.111</b>	<b>613.947.564.283</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.272.186.824	3.612.553.051
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		318.265.643.459	596.156.412.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	39.181.838.828	14.178.598.463

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.352.482.710.748</b>	<b>23.808.298.657.369</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28.861.794.033</b>	<b>30.090.455.239</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	28.861.794.033	30.090.455.239
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.114.084.927.511</b>	<b>20.697.098.785.786</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	20.907.884.062.121	20.496.220.152.934
- Nguyên giá	222		57.543.775.933.572	53.642.329.819.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.635.891.871.451)	(33.146.109.666.542)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	206.200.865.390	200.878.632.852
- Nguyên giá	228		442.240.851.731	381.804.514.461
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(236.039.986.341)	(180.925.881.609)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.767.588.525.078</b>	<b>1.856.298.752.983</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.767.588.525.078	1.856.298.752.983
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>1.040.293.602.770</b>	<b>1.001.168.022.091</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		957.024.045.327	928.107.927.707
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		84.424.610.000	74.215.770.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.155.052.557)	(1.155.675.616)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>401.653.861.356</b>	<b>223.642.641.270</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	399.105.020.786	221.436.352.263
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.548.840.570	2.206.289.007
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>34.553.792.620.707</b>	<b>34.150.018.995.040</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.870.072.229.085</b>	<b>23.365.250.824.426</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.153.799.839.061</b>	<b>8.046.712.417.666</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.385.862.122.726	2.239.140.184.340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	173.781.976.937	491.814.576.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	78.929.559.767	205.804.510.330
4. Phải trả người lao động	314		1.114.067.683.230	1.239.479.914.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	452.901.729.188	297.246.627.218
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.518.293.384	16.041.234.963
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	550.839.095.097	840.502.631.376
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.430.267.881.300	1.901.601.318.652
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.934.323.433	11.325.303.422
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	947.697.173.999	803.756.116.747
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.716.272.390.024</b>	<b>15.318.538.406.760</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12.814.871	23.329.996
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	551.799.190.247	731.376.562.327
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	14.104.526.026.736	14.519.111.573.203
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		15.290.776	29.680.526
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		59.919.067.394	67.997.260.708

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.683.720.391.622</b>	<b>10.784.768.170.614</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>11.683.626.494.839</b>	<b>10.784.674.273.831</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	8.539.043.476.163	8.539.074.928.816
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	911.978.492.425	417.578.326.335
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	647.617.294.252	519.277.338.291
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	406.966.230.824	366.547.104.851
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.066.650.686	297.611.186.553
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		381.899.580.138	68.935.918.298
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	27	779.183.992.604	554.475.112.822
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	398.837.008.571	387.721.462.716
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>93.896.783</b>	<b>93.896.783</b>
1. Nguồn kinh phí	431		83.088.431	83.088.431
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		10.808.352	10.808.352
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>34.553.792.620.707</b>	<b>34.150.018.995.040</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



Lê Thị Hồng Khánh  
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Sơn  
 Kế toán trưởng

Ngô Tấn Cư  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 5 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

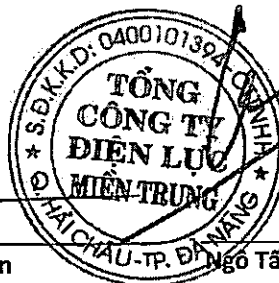
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	39.352.680.832.459	36.236.929.500.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	39.352.680.832.459	36.236.929.500.444
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	36.336.606.562.775	32.615.077.653.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.016.074.269.684	3.621.851.847.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	386.587.106.529	152.981.283.594
7. Chi phí tài chính	22	33	888.886.235.791	1.080.726.416.371
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		885.089.991.551	947.778.831.165
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	5	160.735.442.885	151.301.341.364
9. Chi phí bán hàng	25	34	530.926.205.457	834.933.421.972
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.139.102.321.136	1.101.613.944.579
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.004.482.056.714	908.860.689.278
12. Thu nhập khác	31		62.040.248.390	93.698.745.068
13. Chi phí khác	32		19.285.413.911	25.125.680.130
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42.754.834.479	68.573.064.938
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.047.236.891.193	977.433.754.216
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	167.078.958.868	171.803.340.429
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		880.157.932.325	805.630.413.787
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		849.678.344.130	779.299.259.472
17.2 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		30.479.588.195	26.331.154.315

*Khul*

Lê Thị Hồng Khánh  
 Người lập biểu

*uuu*

Nguyễn Thành Sơn  
 Kế toán trưởng



Ngô Tấn Cư  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 5 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.047.236.891.193	977.433.754.216
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.825.795.572.388	3.732.305.002.842
Các khoản dự phòng	03	(4.567.414.069)	6.815.382.399
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(195.489.934.460)	125.922.583.059
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(358.554.180.333)	(307.945.131.814)
Chi phí lãi vay	06	885.089.991.551	947.778.831.165
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	65.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.199.510.926.270	5.482.375.421.867
Thay đổi các khoản phải thu	09	942.594.149.767	(3.001.472.980.779)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(15.388.092.043)	59.310.861.261
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(171.834.700.238)	343.918.417.149
Thay đổi chi phí trả trước	12	(258.536.439.892)	446.821.140.108
Tiền lãi vay đã trả	14	(884.225.339.920)	(941.204.557.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(246.040.056.145)	(121.210.636.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	231.801.723.782	287.564.006.968
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(445.393.784.538)	(425.130.079.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.352.488.387.043	2.130.971.593.274
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.645.269.407.309)	(4.096.853.558.124)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.980.211.428	10.923.780.278
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.719.791.817.460)	(3.733.935.441.544)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.782.082.000.000	3.828.375.778.449
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(10.208.840.000)	(7.500.000.000)
6. Thu lãi/tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	305.922.592.429	247.289.268.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.262.285.260.912)	(3.751.700.172.547)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.340.703.358.941	4.586.376.843.184
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.079.299.418.480)	(3.585.445.541.884)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.100.163.354)	(14.259.740.743)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>217.303.777.107</i>	<i>986.671.560.557</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(692.493.096.762)	(634.057.018.716)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.568.656.864.924	2.202.715.131.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	136.239.584	(1.247.556)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	876.390.007.746	1.568.656.864.924

Lê Thị Hồng Khánh  
Người lập biểu

Nguyễn Thành Sơn  
Kế toán trưởng



Ngô Tấn Cư  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 5 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2021

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do EVN sở hữu 100% vốn điều lệ

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Điện năng

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành các nhà máy điện diesel, thủy điện có công suất nhỏ, hệ thống lưới điện có cấp điện áp đến 110 kV, quản lý xây dựng các công trình nguồn, lưới điện, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật điện lực, viễn thông điện lực.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

- + Công ty Điện lực Quảng Bình
- + Công ty Điện lực Quảng Trị
- + Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế
- + Công ty Điện lực Quảng Nam
- + Công ty Điện lực Quảng Ngãi
- + Công ty Điện lực Bình Định
- + Công ty Điện lực Phú Yên
- + Công ty Điện lực Gia Lai
- + Công ty Điện lực Kon Tum
- + Công ty Điện lực Đắk Lắk
- + Công ty Điện lực Đắk Nông
- + Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Trung
- + Công ty Dịch vụ điện lực miền Trung
- + Ban QLDA Lưới điện miền Trung
- + Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung
- + Trung tâm Chăm sóc khách hàng Điện lực miền Trung
- + Trung tâm Sản xuất thiết bị đo điện tử Điện lực miền Trung
- + Công ty Tư vấn điện miền trung
- + Trường Cao đẳng Điện lực miền Trung

**- Danh sách các công ty con:**

- + Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng
- + Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung
- + Công ty CP Điện lực Khánh Hòa
- + Công ty CP Đầu tư Điện lực 3

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

- + Công ty CP Sông Ba
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Miền Trung
- + Công ty cổ phần thủy điện điện lực 3
- + Công ty cổ phần thủy điện Miền Trung
- + Công ty CP Thủy điện Định Bình
- + Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty con:

Công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu sự kiểm soát của một đơn vị khác (gọi là công ty mẹ). Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (hoặc ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con, nhưng có thỏa thuận khác) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

d) Đầu tư vào công ty liên kết: theo Chuẩn mực kế toán số 07- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân thời điểm
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
Theo chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình  
Theo chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình  
Theo chuẩn mực kế toán số 06 - Thuê tài sản  
Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

#### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự việc đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ:

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh sau thuế; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 10. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**11. Ngoại tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành trên thu nhập chịu thuế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.307.091.320	2.798.869.621
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	288.916.580.782	553.689.104.116
- Tiền đang chuyển	1.723.793.009	150.306.727
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	583.352.542.635	1.012.018.584.460
<b>Cộng</b>	<b>876.300.007.746</b>	<b>1.568.656.864.924</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác;	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.988.116.817.460	2.988.116.817.460	2.050.407.000.000	2.050.407.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b1) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	957.024.045.327			928.107.927.707		928.107.927.707
- Đầu tư vào đơn vị khác;	84.424.610.000	(1.155.052.557)		74.215.770.000	(1.155.675.616)	74.215.770.000

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	393.464.086.650	617.185.112.667
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	7.900.000.000	-		-
- Tạm ứng cho nhân viên	21.808.894.240		16.090.816.707	
- Ký cược, ký quỹ;	26.441.363.248		33.053.195.987	
- Các khoản phải thu khác.	155.580.080.362		173.080.764.262	
<b>Cộng</b>	<b>211.730.337.850</b>	<b>-</b>	<b>222.224.776.956</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	9.691.269.083		3.247.907.100	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.	19.170.524.950		26.842.548.139	
<b>Cộng</b>	<b>28.861.794.033</b>	<b>-</b>	<b>30.090.455.239</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>240.592.131.883</b>	<b>-</b>	<b>252.315.232.195</b>	<b>-</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;			57.698.475	

c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
<b>Tổng cộng</b>		-	-	<b>57.698.475</b>

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18.155.274.526	7.771.166.749		30.150.907.429	14.757.743.321	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	32.762.970.500		225.680.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	693.413.686.353	(28.896.567)	826.144.355.938	(185.650.643)
- Công cụ, dụng cụ;	11.738.172.003		16.948.798.995	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	109.102.109.013		94.666.351.219	-
- Thành phẩm;	6.139.048.589		4.777.614.419	-
- Hàng hóa;	10.786.600		18.230.000	-
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>853.166.773.058</b>	<b>(28.896.567)</b>	<b>942.781.030.571</b>	<b>(185.650.643)</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Mua sắm;	
- XD CB;	1.767.588.525.078	1.856.298.752.983
- Sửa chữa.		
<b>Cộng</b>	<b>1.767.588.525.078</b>	<b>1.856.298.752.983</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.828.507.084.020	18.104.237.533.023	31.863.864.440.496	823.421.939.722	22.298.822.215	53.642.329.819.476
- Mua từ đầu năm		167.796.459.796	110.130.624.632	9.630.684.773		287.557.769.201
- Đầu tư XDCB hoàn thành	269.029.093.869	776.795.718.552	2.546.978.840.015	52.545.754.079	4.198.924.340	3.649.548.330.855
- Tăng khác	4.550.461.506	587.129.424.612	763.717.972.149	6.181.724.858		1.361.579.583.125
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	5.876.081.001	159.330.289.603	33.059.238.193	4.282.322.014	130.322.615	202.678.253.426
- Giảm khác	6.145.922.717	592.721.913.414	589.160.258.332	6.533.221.196		1.194.561.315.659
Số dư cuối kỳ	3.090.064.635.677	18.883.906.932.966	34.662.472.380.767	880.964.560.222	26.367.423.940	57.543.775.933.572
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.121.883.279.104	10.718.955.301.570	20.779.294.482.640	512.214.636.785	13.761.966.443	33.146.109.666.542
- Khấu hao và hao mòn từ đầu năm	120.390.724.893	1.285.220.601.625	2.244.977.690.521	124.405.150.392	3.301.198.867	3.778.295.366.298
- Tăng khác	458.370.066	305.973.498.731	165.550.879.765	787.863.973		472.770.612.535
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	5.728.103.410	157.710.402.935	32.564.061.745	4.282.322.014	130.322.615	200.415.212.719
- Giảm khác	1.272.386.047	353.077.914.576	205.759.350.975	758.909.607		560.868.561.205
Số dư cuối kỳ	1.235.731.884.606	11.799.361.084.415	22.951.499.640.206	632.366.419.529	16.932.842.695	36.635.891.871.451
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.706.623.804.916	7.385.282.231.453	11.084.569.957.856	311.207.302.937	8.536.855.772	20.496.220.152.934
- Tại ngày cuối kỳ	1.854.332.751.071	7.084.545.848.551	11.710.972.740.561	248.598.140.693	9.434.581.245	20.907.884.062.121

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.237.595.812	56.571.040.688	248.680.952.075	33.333.653	36.281.592.233	381.804.514.461
- Mua từ đầu năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN		9.856.598.531	35.175.060.021		781.838.171	45.813.496.723
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						

- Tăng khác			18.900.736.804			18.900.736.804
- Thanh lý, nhượng bán		50.238.905	350.000.000			400.238.905
- Giảm khác		2.988.842.819	-888.814.533			3.877.657.352
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.237.595.812</b>	<b>63.388.557.495</b>	<b>301.517.934.367</b>	<b>33.333.653</b>	<b>37.063.430.404</b>	<b>442.240.851.731</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>868.189.908</b>	<b>12.159.568.915</b>	<b>154.869.825.237</b>	<b>33.333.653</b>	<b>12.994.963.896</b>	<b>180.925.881.609</b>
- Khấu hao và hao mòn từ đầu năm	101.495.436	10.860.888.272	32.492.187.935		6.749.303.381	50.203.875.024
- Tăng khác			5.432.514.679			5.432.514.679
- Thanh lý, nhượng bán		50.238.905	350.000.000			400.238.905
- Giảm khác		122.046.066				122.046.066
<b>Số dư Cuối kỳ</b>	<b>969.685.344</b>	<b>22.848.172.216</b>	<b>192.444.527.851</b>	<b>33.333.653</b>	<b>19.744.267.277</b>	<b>236.039.986.341</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	39.369.405.904	44.411.471.773	93.811.126.838	-	23.286.628.337	200.878.632.852
- Tại ngày cuối kỳ	39.267.910.468	40.540.385.279	109.073.406.516	-	17.319.163.127	206.200.865.390

11. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.272.186.824</b>	<b>3.612.553.051</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		92.332.120
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	11.272.186.824	3.520.220.931
<b>b) Dài hạn</b>	<b>399.105.020.786</b>	<b>221.436.352.263</b>
- Thuê cơ sở hạ tầng	3.450.502.830	3.551.594.670
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	374.856.421.642	204.764.814.921
- Chi phí tiếp nhận lưới điện nông thôn	5.665.636.642	2.158.344.135
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	15.132.459.672	10.961.598.537
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>410.377.207.610</b>	<b>225.048.905.314</b>

12. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		

Cộng		
------	--	--

13. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	2.430.267.881.300	2.430.267.881.300			1.901.601.318.652	1.901.601.318.652
b) Vay dài hạn	14.104.526.026.736	14.104.526.026.736			14.519.111.573.203	14.519.111.573.203
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>16.534.793.908.036</b>	<b>16.534.793.908.036</b>	-	-	<b>16.420.712.891.855</b>	<b>16.420.712.891.855</b>
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;		-	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính;		-	-	-	-	-

14. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	2.385.862.122.726	2.239.140.184.340
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- các đối tượng khác		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
Phải nộp	205.804.510.330	711.552.115.359	838.427.065.922	78.929.559.767
- Thuế GTGT	70.443.470.380	342.558.232.760	396.341.859.230	16.659.843.910

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.254.539.000	1.254.539.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.966.477.513	166.066.625.771	244.097.089.512	38.936.013.772
- Thuế thu nhập cá nhân	12.312.059.610	111.683.955.525	105.889.488.320	18.106.526.815
- Thuế tài Nguyên	1.948.836.423	27.047.344.567	24.921.156.309	4.075.024.681
- Thuế nhà đất và Tiền thuê đất	381.137.395	46.642.693.291	47.023.830.686	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại Thuế khác	1.983.190	519.261.066	520.790.066	454.190
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3.750.545.819	15.779.463.379	18.378.312.799	1.151.696.399
<b>b) Phải thu</b>	<b>14.178.598.463</b>	<b>11.613.349.004</b>	<b>36.616.589.369</b>	<b>39.181.838.828</b>
- Thuế GTGT	1.131.758.694	795.171.950	200.000.000	536.586.744
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	1.951.492.743	1.012.333.097	1.942.966.633	2.882.126.279
- Thuế thu nhập cá nhân	11.067.411.286	9.778.141.553	25.332.170.299	26.621.440.032
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và Tiền thuê đất	27.702.404	27.702.404	9.141.452.437	9.141.452.437
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại Thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	233.336	-	-	233.336

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>452.901.729.188</b>	<b>297.246.627.218</b>
- Chi phí sửa chữa lớn		
- Lãi vay	84.853.965.090	83.989.313.459
- Các khoản Trích trước khác	368.047.764.098	213.257.313.759
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Khác		

17. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>550.839.095.097</b>	<b>840.502.631.376</b>

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	62.345.369.746	*59.997.206.292
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	488.493.725.351	780.505.425.084
<b>b) Dài hạn</b>	<b>551.799.190.247</b>	<b>731.376.562.327</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.076.201.360	25.161.769.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	524.722.988.887	706.214.792.677
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		

<b>18. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.518.293.384</b>	<b>16.041.234.963</b>
- Doanh thu nhận trước;	10.518.293.384	16.041.234.963
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>12.814.871</b>	<b>23.329.996</b>
- Doanh thu nhận trước	12.814.871	23.329.996
- Doanh thu từ chương trình khách Hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</b>		

<b>19. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.934.323.433</b>	<b>11.325.303.422</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	8.784.324.231	10.719.638.607
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	94.389.750	367.194.815
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	55.609.452	238.470.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.290.776</b>	<b>29.680.526</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	15.290.776	29.680.526
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

**20. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	8.541.956.343.875	-	-	267.314.095.349	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	268.920.178	-	-	150.264.230.986	-	-
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác	3.150.335.237					
Số dư đầu năm nay	8.539.074.928.816	-	-	417.578.326.335	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	402.247.160			494.466.807.829		
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay	433.699.813					
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				66.641.739		
Số dư cuối kỳ	8.539.043.476.163	-	-	911.978.492.425	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	390.686.841.954			320.621.051.438	276.097.495.112	9.796.675.827.728
- Tăng vốn trong năm trước	128.590.496.337				278.377.617.710	557.501.265.211
- Lãi trong năm trước				805.630.413.787		805.630.413.787
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước				759.704.360.374		759.704.360.374
- Giảm khác						3.150.335.237
Số dư đầu năm nay	519.277.338.291	-	-	366.547.104.851	554.475.112.822	10.396.952.811.115
- Tăng vốn trong năm nay	128.449.808.349				224.708.879.782	848.027.743.120
- Lãi trong năm nay				849.678.344.130		849.678.344.130
- Giảm vốn trong năm nay				809.259.218.157		809.692.917.970
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác	402.247.160					468.888.899



Số dư cuối kỳ	647.617.294.252	-	-	406.966.230.824	779.183.992.604	11.359.326.857.427
---------------	-----------------	---	---	-----------------	-----------------	--------------------

21. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	93.896.783	93.896.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>	<b>39.352.680.832.459</b>	<b>36.236.929.500.444</b>
- Doanh thu bán hàng;	39.061.932.780.116	36.090.738.183.995
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	179.030.367.640	71.800.781.122
- Doanh thu hoạt động khác;	111.717.684.703	74.390.535.327
<b>Cộng</b>	<b>39.352.680.832.459</b>	<b>36.236.929.500.444</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
<b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.:</b>		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>Trong đó:</b>		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- hàng bán bị trả lại.		
<b>Cộng</b>	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Giá vốn bán hàng;	36.234.510.605.126	32.553.286.723.745
- Giá vốn cung cấp dịch vụ;	69.283.855.587	20.179.831.152
- Giá vốn hoạt động khác;	32.812.102.062	41.611.098.305
<b>Cộng</b>	<b>36.336.606.562.775</b>	<b>32.615.077.653.202</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	145.810.979.502	145.559.805.609
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	29.515.590.703	2.419.762.985
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	210.071.533.733	3.091.780.039
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	1.189.002.591	
- doanh thu hoạt động tài chính khác.		1.909.934.961
<b>Cộng</b>	<b>386.587.106.529</b>	<b>152.981.283.594</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Lãi tiền vay;	885.089.991.551	947.778.831.165
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	207.444.565	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	(623.059)	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3.559.522.734	132.280.739.911
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	29.900.000	666.845.295
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>888.886.235.791</b>	<b>1.080.726.416.371</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	24.452.718.333	9.451.464.269
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		" "

- Tiền phạt thu được;	8.541.821.016	*20.500.291.219
- Thuế được giảm;		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		2.744.000.000
- Các khoản khác.	29.045.709.041	61.003.049.580
<b>Cộng</b>	<b>62.040.248.390</b>	<b>93.698.745.068</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		138.366.014
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		522.797.271
- Các khoản khác.	19.285.413.911	24.602.882.859
<b>Cộng</b>	<b>19.285.413.911</b>	<b>25.264.046.144</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.139.102.321.136	1.101.613.944.579
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
<b>Cộng</b>	<b>1.139.102.321.136</b>	<b>1.101.613.944.579</b>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	530.926.205.457	834.933.421.972
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
<b>Cộng</b>	<b>530.926.205.457</b>	<b>834.933.421.972</b>

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-
- Các khoản ghi Giảm khác.		-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	620.492.167.624	1.148.495.372.414
- Chi phí nhân công;	3.220.460.375.501	2.987.594.771.436
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.816.066.260.960	3.727.942.159.482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	29.495.512.224.640	25.645.209.953.176
- Chi phí khác bằng tiền.	1.447.603.003.671	1.553.160.783.668
<b>Cộng</b>	<b>38.600.134.032.396</b>	<b>35.062.403.040.176</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với Tổng công ty, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	167.078.958.868	171.803.340.429
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>167.078.958.868</b>	<b>171.803.340.429</b>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
--	--	--

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



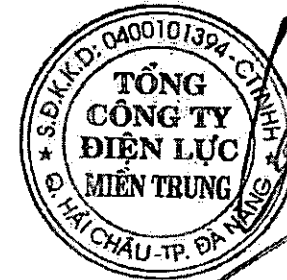
Lê Thị Hồng Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Tấn Cư

